

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Hà Nội Branch

Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,

Cau Giay Dist, Hà Nội City

Tel: (84 - 4) 6285 9222

Fax: (84 - 4) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Hoài Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Số: 0808 /2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 /08/2015, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.212.240.862.715	941.366.778.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.780.664.307	29.515.966.090
1. Tiền	111		39.811.840.685	21.234.966.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.968.823.622	8.281.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.000.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		703.635.976.938	668.375.041.760
1. Phải thu khách hàng	131		592.850.621.928	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán	132		35.334.786.032	20.018.926.482
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	79.844.452.328	23.457.630.691
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(4.393.883.350)	(5.043.883.350)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	267.737.589.590	162.517.186.546
1. Hàng tồn kho	141		267.737.589.590	162.517.186.546
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.086.631.880	63.958.583.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		448.289.863	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.110.804.405	15.933.535.404
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.000.306	50.000.306
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	53.477.537.306	47.111.849.559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		574.368.763.660	552.583.951.666
II. Tài sản cố định	220		310.663.790.543	299.256.395.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	65.787.031.391	62.383.428.072
- Nguyên giá	222		72.251.283.785	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.464.252.394)	(3.517.985.508)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	83.922.719.971	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.443.559)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	160.954.039.181	152.931.803.984
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		254.525.963.760	244.805.963.760
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	13.720.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	240.805.963.760	240.805.963.760
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.179.009.357	8.521.592.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.179.009.357	8.521.592.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.786.609.626.375	1.493.950.729.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.324.479.902.784	1.076.027.212.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.195.541.222.784	955.774.212.990
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	326.990.793.543	244.036.693.551
2. Phải trả người bán	312		671.508.384.653	692.616.591.828
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	172.473.450.405	13.874.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.472.016.264	15.391.422.069
5. Phải trả người lao động	315		-	620.000.000
6. Chi phí phải trả	316		132.977.778	3.006.867.756
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	15.963.600.141	88.763.286
II. Nợ dài hạn	330		128.938.680.000	120.253.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	128.938.680.000	120.253.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		462.129.723.591	417.923.517.009
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.17	462.129.723.591	417.923.517.009
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.129.723.591	97.923.517.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.786.609.626.375	1.493.950.729.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại - USD		567.019	472.382,28



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.484.327.676.454	1.165.997.372.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		171.060.989	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.484.156.615.465	1.165.997.372.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.385.875.717.713	1.087.394.854.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.280.897.752	78.602.517.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.885.417.255	2.556.450.347
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.171.218.961	6.604.931.585
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.288.152.401	4.850.768.131
8. Chi phí bán hàng	24		26.713.128.874	18.269.911.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.784.648.065	4.446.389.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.497.319.107	51.837.735.418
11. Thu nhập khác	31		2.414.647.431	1.303.027.878
12. Chi phí khác	32		233.743.692	1.696.485.665
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	2.180.903.739	(393.457.787)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.678.222.846	51.444.277.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	12.472.016.264	11.318.181.079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.206.206.582	40.126.096.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.381,4	2.400,0



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.758.259.945.316	963.009.942.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.707.724.146.552)	(755.002.151.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.933.331.769)	(1.909.052.996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.520.411.093)	(4.850.768.131)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19.391.422.069)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	455.809.643.472	161.689.976.943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(409.462.403.452)	(43.438.778.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.037.873.853	318.499.168.255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.402.570.800)	(215.472.333.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(132.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.720.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	761.330.182	191.861.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.245.192.308)	(346.280.472.025)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	264.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	728.482.890.349	237.886.633.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(636.843.110.357)	(370.140.972.036)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.639.779.992	131.745.661.889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	138.909.801.173	103.964.358.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.515.966.090	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	354.897.044	14.987.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	168.780.664.307	137.087.442.624



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 31 tháng 10 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí;
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ốt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất (50 năm). Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 30/06/2015, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	12.842.571.285	6.951.710.549
Tiền gửi ngân hàng	26.969.269.400	14.283.255.541
Các khoản tương đương tiền (*)	128.968.823.622	8.281.000.000
Cộng	<u>168.780.664.307</u>	<u>29.515.966.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 17032015.01/HĐTG/QB-TĐ gửi Ngân hàng NN& PT NT – Chi nhánh thủ đô với số tiền 115.000 USD. Lãi suất 0,25%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1402/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 16.592.000.000 đồng. Lãi suất 4,4%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 03-05/02/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 2.350.000.000 đồng. Lãi suất 4,4%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 02-05/02/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 1.000.000.000 đồng. Lãi suất 4,4%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 02-04/05/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 12.000.000.000 đồng. Lãi suất 4,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1605/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 17.000.000.000 đồng. Lãi suất 4,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 2004/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 2.800.000 USD. Lãi suất 0,25%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 0406/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 2.811.451.500 đồng. Lãi suất 4,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1706/TCB-QB gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 12.000.000.000 đồng. Lãi suất 4,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 09/2015/HĐTG/NHCT160-QBS gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 2.500.000.000 đồng. Lãi suất 4,2%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1712/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.281.000.000 đồng mua và bán 200.000 USD với tỷ giá cố định trong tương lai. Lãi suất: 5%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1809/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.000.000.000 đồng. Lãi suất: 5,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Cao Bằng	10.000.000.000	10.000.000.000
- VP Bank- HP	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>
<p>- Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐ CKH/VPB gửi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 7.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 25/04/2015, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.</p> <p>- Hợp đồng tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn số 01/HĐTĐ gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với số tiền 10.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 24/04/2015, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.</p>		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty CP Covina	46.408.516.888	-
Lãi tiền gửi phải thu	1.890.608.534	828.903.199
Phải thu khác	435.247.734	628.727.492
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Đức	9.106.129.548	-
Cộng	<u>79.844.452.328</u>	<u>23.457.630.691</u>

4. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Kỳ này</u>
Đầu kỳ	5.043.883.350
Hoàn nhập dự phòng	650.000.000
Trích lập dự phòng	-
Cuối kỳ	<u>4.393.883.350</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.050.870.150	4.781.001.794
Công cụ, dụng cụ	396.788.860	119.563.182
Chi phí SX, KD dở dang	1.934.975.150	455.952.723
Thành phẩm	7.644.276.649	343.162.180
Hàng hóa	253.710.678.781	156.817.506.667
Cộng	<u>267.737.589.590</u>	<u>162.517.186.546</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	11.039.397.165	12.983.523.876
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	42.438.140.141	34.128.325.683
Cộng	<u>53.477.537.306</u>	<u>47.111.849.559</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Đầu kỳ	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503	65.901.413.580
Mua sắm	-	-	-	139.795.545	139.795.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.210.074.660	-	-	-	6.210.074.660
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	62.237.269.691	555.285.773	7.927.307.273	1.531.421.048	72.251.283.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu kỳ	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452	3.517.985.508
Khấu hao	2.272.288.806	150.341.070	422.899.446	100.737.564	2.946.266.886
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	4.859.708.464	312.060.163	921.882.751	370.601.016	6.464.252.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051	62.383.428.072
Cuối kỳ	57.377.561.227	243.225.610	7.005.424.522	1.160.820.032	65.787.031.391

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2015 là: 15.028.326.968 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Đầu kỳ	83.941.163.530	83.941.163.530
Mua trong năm	-	-
Cuối kỳ	83.941.163.530	83.941.163.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong năm	18.443.559	18.443.559
Cuối kỳ	18.443.559	18.443.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu kỳ	83.941.163.530	83.941.163.530
Cuối kỳ	83.922.719.971	83.922.719.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên - Hải Phòng	28.737.039.181	20.470.759.162
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	24.937.500.000
Dự án xây dựng kho nội địa 2	25.146.000.000	25.146.000.000
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	82.000.000.000
Công trình khác	133.500.000	377.544.822
Cộng	<u>160.954.039.181</u>	<u>152.931.803.984</u>

10. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	13.720.000.000	4.000.000.000
Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Quảng Bình Cao Bằng, tổng số vốn cam kết góp 13.720.000.000 đồng tương ứng với 1.372.000 cổ phiếu chiếm 98% vốn điều lệ. 6 tháng đầu năm 2015 Công ty con có kết quả kinh doanh lãi.		
Cộng	<u>13.720.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Công ty cổ phần DAP-VINACHEM	219.515.513.760	219.515.513.760
Mua 21.916.485 cổ phần chiếm 15% vốn điều lệ với giá mua 10.016 đồng. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2015, giá cổ phiếu của Công ty này giao dịch trên thị trường UPCOM cao hơn giá gốc của khoản đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng đầu tư dài hạn.		
2. Công ty TNHH DMC - VTS	21.290.450.000	21.290.450.000
Hợp tác kinh doanh cùng Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí (DMC) góp vốn thành lập liên doanh DMC-VTS khai thác Barite tại Lào. Tổng số vốn Công ty cam kết góp là 613 ngàn USD chiếm 30% vốn điều lệ của Liên doanh. Toàn bộ đã được Công ty góp đủ và ủy quyền cho DMC đứng tên đại diện phần vốn góp tại Liên doanh. (Công ty không kiểm soát Liên doanh DMC-VTS). Tại thời điểm 30/06/2015, Liên doanh đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.		
Cộng	<u>240.805.963.760</u>	<u>240.805.963.760</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí CCDC phân bổ	7.721.561.511	6.717.154.600
Chi phí sửa chữa tài sản phân bổ	1.457.447.846	1.804.437.720
Cộng	<u>9.179.009.357</u>	<u>8.521.592.320</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngân hàng		
CN NH NN & PT NT - CN Thủ đô (1)	70.846.243.788	127.887.133.986
NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (2)	5.300.000.000	945.214.325
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	-	7.000.000.000
NH TMCP Vietinbank - HP (4)	250.676.549.755	50.978.345.240
Tổ chức khác		
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (5)	-	39.290.000.000
Công ty CP XNK Nhân Đức (6)	-	17.600.000.000
Cộng Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng (7)	168.000.000	336.000.000
Cộng	<u><u>326.990.793.543</u></u>	<u><u>244.036.693.551</u></u>

Thuyết minh bổ sung Vay và nợ ngắn hạn

- (1) Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đô theo Hợp đồng số 1483LAV2013 ngày 15/10/2013 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng số 21860452/2014/WB ngày 21/05/2014 với hạn mức vay 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh, L/C và hạn mức chiết khấu 500.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay, số dư LC, dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Hạn mức cho vay tối đa 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh phát hành... Lãi suất cho vay qui định cụ thể trong từng hợp đồng. Hình thức bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, các quyền đòi nợ và các thỏa thuận khác.
- (4) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT - QBS ngày 16/12/2014 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.
- (5) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần.
- (6) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần
- (7) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD2 - VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo qui định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.472.016.264	15.391.422.069
Cộng	8.472.016.264	15.391.422.069

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	18.930.532	22.499.532
Bảo hiểm xã hội	13.798.777	6.263.754
Bảo hiểm y tế	6.132.790	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.089.566	-
Phải trả về hoạt động xuất khẩu ủy thác	15.862.648.476	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	15.963.600.141	88.763.286

16. Vay dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng (1)	253.000.000	253.000.000
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (2)	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	1.685.680.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (4)	7.000.000.000	-
Cộng	128.938.680.000	120.253.000.000

(1) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD2 - VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo qui định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng vay dài hạn với công ty Đức Nguyễn theo Hợp đồng số 11/2014/ HĐVV/ĐN - QB ngày 21/11/2014. Thời hạn vay từ 27/11/2014 đến hết ngày 26/05/2016. Số tiền vay 120 tỉ đồng, lãi suất thoả thuận 8% một năm, trả lãi 3 tháng một lần.

(3) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn với Ngân hàng TMCP quân đội - BN Hải Phòng số 502.1.25.831595.TD ngày 19/12/2014 với hạn mức tối đa 1.873.200.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn mua 01 xe ô tô BMW 528i. Lãi suất cho vay được quy định tại thời điểm giải ngân. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản.

(4) Hợp đồng tín dụng dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số 20150504/HĐTD/QUANGBINH - CMB thời hạn từ 11/05/2015 đến 07/05/2017 lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 7,65%. Với mục đích bù đắp tiền đặt cọc ký quỹ kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất theo thông tư 05/2014/TT - BTC của Bộ Công thương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
Tăng vốn	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Lãi trong năm	-	64.444.360.649	64.444.360.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm	320.000.000.000	97.923.517.009	417.923.517.009
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ	320.000.000.000	97.923.517.009	417.923.517.009
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	44.206.206.582	44.206.206.582
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối kỳ	320.000.000.000	142.129.723.591	462.129.723.591

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.484.327.676.454	1.165.997.372.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	171.060.989	-
- Thuế xuất khẩu	171.060.989	-
Doanh thu thuần	<u>1.484.156.615.465</u>	<u>1.165.997.372.370</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	1.385.875.717.713	1.087.394.854.399
Cộng	1.385.875.717.713	1.087.394.854.399
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.822.737.617	1.143.347.970
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.062.679.638	1.413.102.377
Cộng	3.885.417.255	2.556.450.347
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	12.288.152.401	4.850.768.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.883.066.560	1.754.163.454
Cộng	17.171.218.961	6.604.931.585
5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập khác	2.414.647.431	1.303.027.878
Thanh lý tài sản cố định	-	1.000.000.000
Thu nhập khác	2.414.647.431	303.027.878
		-
Chi phí khác	233.743.692	1.696.485.665
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.688.939.511
Chi phí khác	233.743.692	7.546.154
Lợi nhuận khác	2.180.903.739	(393.457.787)
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.1. Thuế suất

Từ năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Lợi nhuận trước thuế	56.678.222.846	51.444.277.631
Điều chỉnh tăng	12.760.172	2.000.000
Chi phí không được trừ	12.760.172	2.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	56.690.983.018	51.446.277.631
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	56.690.983.018	51.446.277.631
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>12.472.016.264</u>	<u>11.318.181.079</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.206.206.582	40.126.096.552
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	32.000.000	16.722.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.381,4</u>	<u>2.400,0</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.566.744.799	6.290.040.282
Chi phí nhân công	3.341.681.888	2.008.079.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.964.710.445	1.579.845.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.116.352.096	18.775.150.301
Chi phí khác	1.110.280.045	3.542.494.744
Cộng	<u>48.099.769.273</u>	<u>32.195.610.067</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	131.744.011	182.538.463
Cộng	131.744.011	182.538.463

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP DAP - VINACEM	(*)	Mua hàng	398.268.721.268	Giá thị trường
Công ty CP DAP - VINACEM	(*)	Bán hàng	119.677.293.017	Giá thị trường

(*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP- VINACHEM

1.3 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	4.533.091.297

(*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP- VINACHEM

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất, xuất khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là nhập khẩu hàng hóa tiêu thụ nội địa và tái xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.187.388.404.356	296.768.211.109	1.484.156.615.465
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.133.159.025.310	283.214.469.342	1.416.373.494.652
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	-	-	3.885.417.255
Chi phí tài chính	-	-	17.171.218.961
Thu nhập khác	-	-	2.414.647.431
Chi phí khác	-	-	233.743.692
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	56.678.222.846
Chi phí thuế TNDN	-	-	12.472.016.264
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	44.206.206.582
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	649.192.654.383	162.255.031.294	811.447.685.677
Tài sản không phân bổ	-	-	975.161.940.698
Tổng tài sản	-	-	1.786.609.626.375
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	908.776.202.776	227.133.671.684	1.135.909.874.460
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	188.570.028.324
Tổng nợ phải trả	-	-	1.324.479.902.784

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.780.664.307	29.515.966.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	672.695.074.256	653.399.998.628
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	254.525.963.760	244.805.963.760
Tài sản tài chính khác	42.438.140.141	34.128.325.683
Cộng	1.155.439.842.464	978.850.254.161
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	455.929.473.543	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	687.471.984.794	692.705.355.114
Chi phí phải trả	132.977.778	3.006.867.756
Cộng	1.143.534.436.115	1.060.001.916.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Cuối kỳ			
Các khoản vay	326.990.793.543	128.938.680.000	455.929.473.543
Phải trả người bán và phải trả khác	687.471.984.794	-	687.471.984.794
Chi phí phải trả	132.977.778	-	132.977.778
Cộng	1.014.595.756.115	128.938.680.000	1.143.534.436.115
Đầu kỳ			
Các khoản vay	244.036.693.551	120.253.000.000	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	692.705.355.114	-	692.705.355.114
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-	3.006.867.756
Cộng	939.748.916.421	120.253.000.000	1.060.001.916.421
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.780.664.307	-	168.780.664.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	672.695.074.256	-	672.695.074.256
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	254.525.963.760	254.525.963.760
Tài sản tài chính khác	42.438.140.141	-	42.438.140.141
Cộng	900.913.878.704	254.525.963.760	1.155.439.842.464
Đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.515.966.090	-	29.515.966.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.399.998.628	-	653.399.998.628
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	244.805.963.760	244.805.963.760
Tài sản tài chính khác	34.128.325.683	-	34.128.325.683
Cộng	734.044.290.401	244.805.963.760	978.850.254.161

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2015.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN


7. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015


Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng


Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

